

VẤN ĐỀ NHÂN QUYỀN ĐỐI VỚI CHÂU Á TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA CHÍNH QUYỀN MỚI Ở MỸ - CÁCH TIẾP CẬN ĐA PHƯƠNG HAY SONG PHƯƠNG?

NGUYỄN HỒNG HẢI (*)

Từ nhiều thập kỷ nay, nhân quyền được xem là một trong những trụ cột trong chính sách đối ngoại của các chính quyền Mỹ. Trong quan hệ với các nước châu Á, cùng với vấn đề tôn giáo, dân chủ, nhân quyền luôn là một ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Mỹ đối với khu vực này. Tuy nhân quyền là vấn đề có hữu trong chính sách đối ngoại của Mỹ, song cách tiếp cận nó không phải là không đổi, mà phụ thuộc vào quan điểm và chính sách đối ngoại chung của từng chính quyền Mỹ.

Trong bài viết này, tác giả xem xét vấn đề nhân quyền đối với châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng trong chính sách đối ngoại của một vài chính quyền Mỹ trước đây và dưới thời Tổng thống Barack Obama sắp tới.

Hy vọng bài viết sẽ cung cấp những thông tin hữu ích đến các nhà nghiên cứu và bạn đọc.

1. Mối quan tâm về nhân quyền, sự khác biệt trong cách hiểu về nhân quyền giữa châu Á và Mỹ, và nhân quyền trong chính sách đối ngoại của các chính quyền Mỹ với châu Á

Trong lịch sử phát triển, quyền con người chỉ thực sự được quan tâm và quốc tế hóa – dưới cả góc độ lập pháp và thực tiễn – kể từ sau Thế Chiến thứ Hai. Năm 1945, sự ra đời của Liên Hợp Quốc (LHQ) và bản Hiến chương của tổ chức này được xem là đặt nền móng cho việc ghi nhận sự cần thiết phải bảo vệ quyền con người ở phạm vi quốc tế. Ba năm sau, năm 1948, Tuyên ngôn Thế giới về Quyền con người được thông qua và là “thành tựu chung của cả nhân loại”. Mặc dù Tuyên ngôn không có hiệu lực như một điều ước quốc tế, song nó là

văn bản cụ thể hóa những nội dung về quyền con người được đề cập trong Hiến chương LHQ và vì thế nó được coi là sự mở rộng của bản Hiến chương này, và sau này nó được nhiều học giả của luật quốc tế thừa nhận như Hiến pháp quốc tế về quyền con người. Tầm quan trọng và ý nghĩa của Tuyên ngôn thể hiện ở chỗ nó là văn kiện pháp lý đầu tiên ghi nhận quyền con người trên hầu hết tất cả các lĩnh vực, từ dân sự, chính trị đến kinh tế, xã hội và văn hóa; đồng thời, dựa trên Tuyên ngôn, trong nhiều thập kỷ tiếp theo, LHQ đã thông qua hàng loạt các văn kiện quốc tế cốt lõi khác về quyền con người, pháp điển hóa những

(*) NCS. về quyền con người, Đại học Madihol (Thailand).

giá trị được ghi nhận trong Tuyên ngôn, như Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và chính trị (1966), Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, xã hội và văn hóa (1966), Công ước Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Công ước Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (1979), Công ước về Quyền của trẻ em (1989)... và gần đây nhất là Công ước quốc tế về Quyền của người khuyết tật (2006), và Công ước về bảo vệ tất cả mọi người khỏi sự mất tích cưỡng bức (2006).

Trong cả hai sự kiện quan trọng liên quan đến sự phát triển của luật quốc tế về quyền con người ở trên – Hiến chương và Tuyên ngôn Thế giới về Quyền Con người – Mỹ là một trong những nước ủng hộ mạnh mẽ nhất sự ra đời của hai văn kiện này. Nó được thể hiện qua việc chính quyền Mỹ đã cử các chuyên gia pháp lý hàng đầu tham gia vào quá trình soạn thảo của cả hai văn kiện trên. Ngoài ra, có thể thấy, nội dung của cả hai văn kiện ít nhiều cũng chịu ảnh hưởng của Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ (1776) và những quan điểm của các Tổng thống Mỹ. Ví dụ, năm 1941, trong bài phát biểu trước Quốc hội Mỹ, Tổng thống Franklin Roosevelt đã đề cập đến “bốn tự do – tự do ngôn luận và biểu đạt, tự do tôn giáo, tự do trước sự ham muốn, và tự do không bị lo sợ”. Cả “bốn tự do” này đều được các chuyên gia pháp lý của Mỹ mang theo làm cảm nang định hướng trong việc tham gia soạn thảo Tuyên ngôn Thế giới về Quyền Con người, và cuối cùng cả “bốn tự do” đó đã được tiếp thu và ghi nhận trong Tuyên ngôn. Chính bởi sự ảnh hưởng ít nhiều này của Mỹ, sự tham gia tích cực của các chuyên gia Mỹ trong quá trình soạn thảo Tuyên ngôn Thế giới về Quyền Con người mà nó đã dẫn

đến những tranh cãi không dứt rằng các giá trị về quyền con người trong pháp luật quốc tế chủ yếu là các giá trị và quan điểm của phương Tây (ám chỉ Mỹ, mặc dù có cả sự tham gia tích cực của các nước châu Âu như Pháp và Anh).

Đối với các nước châu Á, sự quan tâm tới vấn đề nhân quyền trên góc độ pháp luật quốc tế có vẻ thận trọng hơn. Năm 1948, thời điểm Tuyên ngôn Thế giới về Quyền Con người ra đời, mới chỉ có bốn nước bỏ phiếu thông qua Tuyên ngôn, gồm Trung Quốc, Myanmar, Thailand và Philippines. Các quốc gia châu Á khác thông qua Tuyên ngôn khi trở thành thành viên của LHQ.

Mặc dù Mỹ đóng vai trò tích cực, có ảnh hưởng và ủng hộ mạnh mẽ đối với sự ra đời của Tuyên ngôn Thế giới về Quyền Con người, nhưng phải mãi đến giữa những năm 1970 vấn đề nhân quyền mới được coi là trọng tâm trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Từ đó đến nay, mỗi chính quyền ở Mỹ đều muốn có dấu ấn riêng của mình về chính sách nhân quyền.

Có thể nói rằng tuy chính sách nhân quyền cũng đã được các chính quyền tiền nhiệm coi trọng, nhưng chính quyền của Tổng thống Jimmy Carter (1977-1981) mới tạo sự chuyển hướng mạnh mẽ trong chính sách nhân quyền, sử dụng vấn đề nhân quyền như một công cụ sắc bén trong chính sách đối ngoại để can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia. Với sự hậu thuẫn mạnh mẽ của Quốc hội, chính quyền của Tổng thống Carter đã lồng ghép và thể chế hóa vấn đề nhân quyền, coi nó là một bộ phận cấu thành trong bộ máy hoạt động của ngành ngoại giao Mỹ, nâng tầm quan tâm về nhân quyền khi thường xuyên nêu và chỉ ra những trường hợp mà Mỹ gọi là tù nhân chính

trị và nạn nhân của vi phạm quyền con người tại các diễn đàn đa phương và trong các cuộc tiếp xúc cấp cao song phương.

Chính sách ngoại giao nhân quyền của chính quyền Tổng thống Carter được thể hiện ở hai kênh – ngoại giao thầm lặng (quiet diplomacy) và ngoại giao công khai (public diplomacy). Sự coi trọng vấn đề nhân quyền trong chính sách đối ngoại của chính quyền Tổng thống Carter còn được thể hiện cả ngay đối với các nước đồng minh của Mỹ. Tổng thống Carter cho rằng Mỹ sẽ cần phải thúc giục cả với các đồng minh của mình về nhân quyền. Vì thế, các nước như Hàn Quốc cũng chịu sự giám sát rất chặt chẽ của Mỹ về thành tích nhân quyền.

Chính quyền của Tổng thống Ronald Reagan (1981-1989) chuyển hướng tiếp cận gần như ngược lại với chính sách nhân quyền của chính quyền Tổng thống Carter. Trong giai đoạn này, chính sách ngoại giao nhân quyền của Mỹ hướng vào các nước được coi là đối thủ trong Chiến tranh Lạnh, đặc biệt là các nước trong khối Xô-viết. Trong khi gây áp lực về nhân quyền với các nước cộng sản, thì Mỹ lại nói lỏng đối với các nước đồng minh của mình. Tuy nhiên, với Trung Quốc, chính quyền của Ronald Reagan lại có một cách tiếp cận chính trị thực dụng (realpolitik). Mỹ miễn cưỡng gây áp lực với Bắc Kinh, song lại gia tăng mức độ chỉ trích và phê phán Moscow về vi phạm nhân quyền.

Nhân quyền trong chính cách ngoại giao của chính quyền Tổng thống George H.W. Bush (1989-1993) gần như không đổi so với chính sách nhân quyền của chính quyền Ronald Reagan tiền nhiệm.

Năm 1993, Bill Clinton của Đảng Dân chủ trở thành Tổng thống Mỹ (1992-2000). Chính sách đối ngoại của Đảng Dân chủ nói chung là ủng hộ tự do hóa thương mại, thúc đẩy vai trò của các tổ chức đa phương, song luôn gắn dân chủ, nhân quyền với các vấn đề kinh tế và thương mại. Ngay khi bước vào Nhà trắng, Tổng thống Bill Clinton đã gắn việc trao quy chế thương mại Tối Huệ quốc cho Trung Quốc với việc yêu cầu nước này phải cải thiện tình hình nhân quyền. Tuy nhiên, thời điểm đó, quan hệ kinh tế - thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc ngày càng tăng, nền kinh tế và các doanh nghiệp của Mỹ được hưởng nhiều lợi ích trong quan hệ kinh tế - thương mại với Trung Quốc. Vì vậy, trong khi chính quyền thì thúc ép và đặt điều kiện cải thiện nhân quyền, thì cộng đồng doanh nghiệp Mỹ lại lên tiếng mạnh mẽ ủng hộ và hối thúc chính quyền và quốc hội Mỹ trao quy chế Tối Huệ quốc cho Trung Quốc.

Cũng trong năm 1993, LHQ tổ chức Hội nghị Thế giới về Quyền Con người ở Vienna (Austria). Điều đáng lưu ý là xung quanh Hội nghị này một số nước châu Á như Singapore và Malaysia đưa ra luận điểm “giá trị châu Á” nhằm bảo vệ và đề cao những giá trị văn hóa của châu Á, bác bỏ quan điểm nhân quyền của phương Tây. Khi luận điểm “giá trị châu Á” được đưa ra, hầu hết các nước châu Á ủng hộ, đồng thời nó cũng mở ra một cuộc tranh luận gần như là giữa hai thái cực – châu Á và phương Tây. Những người đưa ra và ủng hộ luận điểm “giá trị châu Á” thì cho rằng phát triển kinh tế phải là ưu tiên hàng đầu rồi mới đến dân chủ hóa, vì vậy sẽ không có gì ngạc nhiên khi các nước châu Á cũng cho rằng các quyền kinh tế và xã hội phải được ưu tiên thực hiện so

với các quyền chính trị. Song những người phản đối lập luận này, chủ yếu là các học giả và chính trị gia phương Tây, cho rằng quyền con người có giá trị phổ quát và tính phổ quát của quyền đồng nghĩa với việc sẽ không có sự ưu tiên quyền này hơn quyền kia. Nói cách khác, phương Tây cho rằng phát triển và dân chủ phải đi liền với nhau. Cuộc tranh luận này vẫn tiếp tục trong vài năm sau đó giữa giới học giả và trên phương tiện truyền thông ở châu Á và phương Tây và chỉ lắng xuống khi khủng hoảng kinh tế nổ ra ở châu Á năm 1997.

Sau khi nhận thấy lợi ích kinh tế đã có ảnh hưởng và chi phối nhất định tới chính sách nhân quyền đối với các nước châu Á, chính quyền của Tổng thống Bill Clinton chuyển sang các kênh đa phương để lên án thành tích nhân quyền của một số nước châu Á, trọng tâm vẫn là Trung Quốc. Tại các diễn đàn nhân quyền đa phương như Ủy ban Nhân quyền của LHQ (từ năm 2006, Ủy ban này được thay bằng Hội đồng Nhân Quyền), Mỹ áp dụng chính sách “nêu tên và sỉ nhục (naming and shaming)” về thành tích nhân quyền của các nước, tích cực vận động để các cơ chế và diễn đàn này ra các nghị quyết hàng năm phê phán các nước. Tuy nhiên, ngay cả tại các diễn đàn này, chính sách như trên của Mỹ cũng vấp phải sự phản đối gay gắt của nhiều nước và năm 2001 lần đầu tiên kể từ khi Ủy ban Nhân quyền của LHQ ra đời, Mỹ không được bầu vào cơ quan này. Trong nhiệm kỳ hai, chính sách nhân quyền của chính quyền Tổng thống Clinton đối với các nước châu Á mở rộng sang cả việc hỗ trợ xây dựng chế độ pháp quyền, cũng như thúc đẩy quá trình từng bước tiến tới tự do hóa và cởi mở hơn về chính trị.

Sự chuyển giao chính quyền từ Đảng Dân chủ sang Đảng Cộng hòa năm 2001 một lần nữa lại dẫn đến sự thay đổi về trọng tâm trong chính sách nhân quyền của chính quyền Mỹ đối với châu Á. Mặc dù chính quyền của Tổng thống George W. Bush (2001-2009) vẫn tiếp tục duy trì và nhấn mạnh vấn đề nhân quyền trong quan hệ với các nước châu Á, song không nhấn mạnh nó như một trọng tâm trong chính sách đối ngoại mà chính quyền của Tổng thống Clinton đã làm trong nhiệm kỳ một. Thay vào đó, trong chính sách nhân quyền toàn cầu của Mỹ, chính quyền Bush đặc biệt nhấn mạnh đến các vấn đề tự do tôn giáo và buôn bán người. Thực tế là cả hai vấn đề này đều được những người có quan điểm bảo thủ trong Đảng Cộng hòa rất quan tâm kể từ đầu thập kỷ 90. Nhiều nước như Trung Quốc bị phê phán về cả hai vấn đề này, song lại hầu như không ảnh hưởng gì nhiều tới quan hệ chung giữa hai bên. Trong vấn đề tự do tôn giáo, chính quyền Mỹ đưa ra xếp hạng và phân loại theo nhóm nước, trong đó có những nước được gọi là “Nước đặc biệt quan tâm – Country of Particular Concern (CPC)”. Nếu những nước nào được coi là CPC thì sẽ chịu sự giám sát chặt chẽ hơn về vấn đề tôn giáo và thậm chí có thể bị áp đặt lệnh trừng phạt về viện trợ hoặc kinh tế. Trong hai nhiệm kỳ vừa qua, chính quyền của Tổng thống George W. Bush luôn liệt kê một số nước như Trung Quốc và Myanmar thuộc diện CPC. Mặc dù vậy, chính quyền Mỹ chưa lần nào áp đặt lệnh trừng phạt với Trung Quốc vì lý do này.

Phần điểm lại trên đây cho chúng ta thấy những chuyển biến trong chính sách nhân quyền của các chính quyền Mỹ đối với châu Á trong ba thập niên

trở lại đây. Với mong muốn vấn đề nhân quyền không nên là trở ngại trong quan hệ kinh tế-thương mại song phương do thực tế là nhận thức và cách diễn giải về nhân quyền giữa Mỹ và các nước châu Á còn có nhiều điểm khác biệt, nên hầu hết các nước châu Á đều hy vọng rằng mỗi chính quyền mới ở Mỹ sẽ có cách tiếp cận về nhân quyền một cách tích cực và trên cơ sở hiểu biết hơn với điều kiện và hoàn cảnh của châu Á.

2. Chính quyền Obama sẽ áp dụng cách tiếp cận nào trong chính sách nhân quyền đối với châu Á?

Ngay khi ông Obama đắc cử Tổng thống thứ 44 của nước Mỹ trong cuộc bầu cử ngày 4/11/2008, nhiều người đã dự đoán rằng chính sách nhân quyền của ông Obama sẽ phản ánh xu hướng chính sách chung của Đảng Dân chủ, đó là hướng vào cơ chế đa phương nhiều hơn, đặt vấn đề nhân quyền trong hoạt động kinh tế-thương mại. Tuy nhiên cũng có chuyên gia cho rằng chính sách đối ngoại chung của chính quyền Obama vẫn là sự tiếp nối chính sách đối ngoại của chính quyền tiền nhiệm bởi đó là truyền thống từ trước đến nay của Mỹ, và có khác chăng thì chỉ là khác về cách tiếp cận và cách thức xử lý vấn đề mà thôi. Nếu là như vậy thì vấn đề nhân quyền trong chính sách đối ngoại của chính quyền Obama sẽ không đổi so với chính quyền tiền nhiệm. Điều đó có thực vậy không? Sẽ giải thích thế nào nếu chúng ta trở lại sự chuyển hướng cách tiếp cận vấn đề nhân quyền trong chính sách đối ngoại của các chính quyền Mỹ trước đó? Nhìn vào tình hình kinh tế - chính trị ở Mỹ và thế giới hiện nay, dù chính quyền của ông Obama theo xu hướng nào, cách tiếp cận mới ra sao, hay thậm chí là vẫn tiếp tục duy trì chính sách nhân quyền của chính quyền Bush thì điều chắc chắn rằng chính

quyền của ông Obama sẽ gặp những thách thức chưa từng có và có nhiều ưu tiên phải làm ở cả trong nước và trên phạm vi toàn cầu, và như thế vấn đề nhân quyền có thể sẽ được ít quan tâm hơn, trừ khi có quá nhiều sức ép từ một số nhóm cực đoan trong Quốc hội.

Trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu khiến nền kinh tế Mỹ suy sụp và kinh tế thế giới hết sức ảm đạm trong năm 2008 và dự báo vẫn sẽ tiếp tục xấu đi trong năm 2009, đồng thời các vấn đề cấp thiết ở phạm vi toàn cầu như biến đổi khí hậu, chủ nghĩa khủng bố, cuộc chiến ở Iraq, Afganistan, vấn đề quan hệ Pakistan và Ấn Độ, tiến trình hòa bình Trung Đông, vấn đề hạt nhân của Iran và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, các cuộc xung đột ở châu Phi, v.v..., Mỹ giờ đây đều hiểu rằng để giải quyết những vấn đề này, chỉ riêng Mỹ thôi là không đủ và vì vậy cần có sự hợp tác của tất cả nước, đặc biệt là những nước có vai trò và ảnh hưởng lớn, có vị trí chiến lược quan trọng cho sự ảnh hưởng của Mỹ. Trong số những nước đó, một số quốc gia châu Á đóng vai trò hết sức quan trọng đối với Mỹ, trước hết phải kể đến Trung Quốc. Chính vì thế, Mỹ sẽ không từ bỏ chính sách nhân quyền với châu Á, nhưng sẽ không thể có cách tiếp cận cực đoan và gây sức ép mạnh được nữa.

Chính sách nhân quyền của Mỹ với Trung Quốc là một ví dụ. Cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay đương nhiên sẽ có tác động tới quan hệ của Mỹ với châu Á và Trung Quốc. Các cường quốc kinh tế toàn cầu, trong đó rõ ràng phải thừa nhận bao gồm cả Trung Quốc, cần hợp tác chặt chẽ với nhau để ngăn chặn sự suy thoái kinh tế hơn nữa. Trung Quốc hiện là nước cầm nợ lớn nhất của Mỹ, đồng thời ngày càng có ảnh hưởng tới

kinh tế thế giới. Vì thế, quan hệ kinh tế sẽ đóng vai trò chủ đạo trong quan hệ song phương giữa hai nước trong giai đoạn đầu của chính quyền Obama. Việc phê phán nhân quyền với Trung Quốc vào thời điểm này chắc chắn sẽ làm cho sự hợp tác giữa hai bên trở nên khó khăn hơn, vì lâu nay Trung Quốc không chỉ luôn bác bỏ việc Mỹ chỉ trích nhân quyền của nước họ mà còn ra cả báo cáo hàng năm phê phán lại thành tích nhân quyền của Mỹ.

Nếu như trong cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ ở Đông Nam Á năm 1997, Mỹ còn có tiếng nói ảnh hưởng khi hỗ trợ một số nước ở khu vực vượt qua cơn bão tài chính khi đó; còn nay, ngay cả Mỹ đang phải vật lộn tự cứu sự sụp đổ của hệ thống tài chính và khó khăn kinh tế của chính mình, và các nước châu Á cũng đang tự chèo lái vượt qua cuộc khủng hoảng hiện nay và có phần ít nghiêm trọng hơn, thì tinh thần “giá trị châu Á” lại được đẩy lên cao. Do vậy, nếu như bây giờ Mỹ hô hào và thúc đẩy tư tưởng thị trường tự do cũng như khuyến khích cải cách kinh tế song hành với cải cách chính trị thì sẽ khiến nhiều nước châu Á càng không chấp nhận, nếu không muốn nói là sẽ cười chê lại Mỹ.

Trong hoàn cảnh như trên, chính quyền Obama sẽ có cách tiếp cận từng bước và dè dặt hơn trong chính sách nhân quyền. Trước hết, Mỹ sẽ cải thiện hình ảnh tiêu cực của Mỹ bằng cách có những biện pháp giải quyết nhanh chóng vấn đề được cho là lạm dụng nhân quyền của Mỹ bắt nguồn từ cuộc chiến chống khủng bố và cuộc chiến ở Iraq. Mỹ đã bị cộng đồng quốc tế phê phán nặng nề về những vụ tai tiếng liên quan tới việc giam giữ và lính Mỹ tra tấn vô nhân đạo tù nhân ở Vịnh

Guantanamo và nhà tù Abu Ghraib ở Iraq. Trong chiến dịch tranh cử của mình, ông Obama đã hứa sau khi trúng cử sẽ đóng cửa nhà tù ở Vịnh Guantanamo, và nay là lúc ông phải thực hiện lời hứa đó. Nhiều chuyên gia cho rằng nếu ông Obama làm được điều này thì không những cải thiện hình ảnh nhân quyền của Mỹ mà còn có ảnh hưởng tới những nước có cộng đồng Hồi giáo lớn ở châu Á như Indonesia, Malaysia, Philippines và Thailand.

Một điểm khác với ông Bush là ông Obama cam kết đẩy mạnh sự can dự của Mỹ vào các cơ chế đa phương, kể cả trong vấn đề nhân quyền. Tuy nhiên, cách tiếp cận nhân quyền của chính quyền Obama sẽ khác với cách tiếp cận của các chính quyền trước đây trong các cơ chế đa phương đối với một vài nước châu Á, đặc biệt là với Trung Quốc. Mỹ sẽ không thể lên án cực đoan phê phán thẳng thừng theo kiểu “nêu tên và sỉ nhục” với Trung Quốc trong các diễn đàn như ủy ban Nhân Quyền của LHQ trước đây nữa, đó là chưa kể ủy ban này từ năm 2006 đã được thay bằng Hội đồng Nhân quyền – một cơ chế mà từ khi ra đời cho đến nay luôn bị Mỹ tẩy chay. Bởi theo Mỹ Hội đồng Nhân Quyền tập trung phê phán đồng minh Israel quá nhiều trong khi lại nhẹ tay với một số nước khác như Cuba và Myanmar. Ngoài ra, với vị thế và vai trò ngày càng ảnh hưởng của Trung Quốc trên trường quốc tế, nhất là với châu Phi, chính quyền của ông Obama có thể còn phải dựa vào Trung Quốc để giải quyết nhiều vấn đề quốc tế như xung đột ở Sudan, đàm phán sáu bên về vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên.

Đối với Myanmar, từ trước đến nay Mỹ vẫn có thái độ cứng rắn trong vấn đề nhân quyền với nước này. Trong những

năm gần đây, một liên minh quốc tế không chính thức, gồm Mỹ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc, ASEAN và Ấn Độ, dường như đã được hình thành trong vấn đề chính sách đối với Myanmar. Hiện nay, Mỹ có ý định bổ nhiệm một Đại diện đặc biệt và Điều phối viên Chính sách của Mỹ về Myanmar với cương vị là một Đại sứ. Có thể, việc này sẽ được xúc tiến sớm sau khi ông Obama chính thức nhậm chức.

Một cơ chế đa phương mà Mỹ sẽ tận dụng để thúc đẩy các cuộc đối thoại nhân quyền với các nước ở khu vực Đông Nam Á chính là từ việc ra đời và có hiệu lực của Hiến chương ASEAN mới. Hiến chương ASEAN mới kêu gọi thành lập một cơ quan nhân quyền khu vực, mặc dù chức năng và nhiệm vụ của cơ quan này vẫn chưa được cụ thể hóa nhưng nhiều tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và các nước phương Tây, đặc biệt là Mỹ, coi đó là cơ hội để đẩy mạnh vấn đề nhân quyền ở khu vực này. Gần đây, bên cạnh ý định ký tham gia Hiệp ước Hợp tác và Thân thiện ASEAN, Mỹ đã thiết lập vị trí Đại sứ Mỹ về ASEAN. Chắc chắn rằng, một trong những nhiệm vụ của Đại sứ Mỹ về ASEAN là thúc đẩy việc hiện thực hóa vấn đề thành lập cơ quan nhân quyền theo Hiến chương ASEAN.

Tóm lại, chưa rõ ràng cách tiếp cận nào trong chính sách nhân quyền với châu Á sẽ được chính quyền của ông Obama sử dụng, song cho đến nay qua những tuyên bố liên quan đến chính sách đối ngoại của ông Obama trong quá trình vận động tranh cử và nhiều nhận định của các chuyên gia ở Mỹ, có thể thấy rằng chính quyền Obama sẽ có cách tiếp cận cởi mở hơn và đa phương về vấn đề nhân quyền với châu Á. Thực tế, điều này sẽ có lợi cho Mỹ khi muốn

khôi phục lại hình ảnh trong cộng đồng Hồi giáo ở Đông Nam Á. Bên cạnh đó, xét từ nhiều góc độ khác nhau, các chuyên gia Mỹ cho rằng cách tiếp cận đa phương trong chính sách nhân quyền với châu Á cũng sẽ giúp Mỹ thúc đẩy vấn đề nhân quyền trên phạm vi toàn cầu.

3. Chính sách nhân quyền của Mỹ dưới thời Tổng thống Obama với Việt Nam

Nhìn chung, kể từ khi hai nước bình thường hóa quan hệ năm 1995 đến nay, tuy nhân quyền luôn là vấn đề được đề cập trong quan hệ giữa hai nước, kể cả trong các cuộc tiếp xúc cấp cao, song nó không nghiêm trọng đến mức dẫn đến sự ngưng trệ trong quan hệ song phương hay Mỹ áp dụng lệnh trừng phạt như với Myanmar. Có thể nói, trong nhiệm kỳ hai nhiệm kỳ của Tổng thống George W. Bush, nhất là trong nhiệm kỳ hai, chính sách nhân quyền-tôn giáo của chính quyền Mỹ có vẻ thuận cho Việt Nam. Mỹ đã đưa Việt Nam ra khỏi danh sách CPC. Ủy ban Tự do Tôn giáo Quốc tế của Mỹ - cơ quan được lập ra theo một đạo luật của Quốc hội Mỹ - luôn đề nghị chính quyền Bush đưa Việt Nam trở lại danh sách CPC, nhưng đều bị từ chối, trong khi một số nước khác ở châu Á, trong đó có Trung Quốc, luôn nằm trong danh sách này.

Vẫn còn sớm khi nói thuận hay không thuận trong chính sách nhân quyền của Mỹ với Việt Nam dưới thời Tổng thống Obama, song hy vọng là nó sẽ vẫn tiếp tục theo chiều hướng thuận. Hy vọng này là có cơ sở khi người đứng đầu ngành ngoại giao của Mỹ được ông Obama chỉ định là bà Hilary Clinton, phu nhân của cựu Tổng thống Bill Clinton. Cả hai ông bà Clinton có thể nói là đều có cảm tình với Việt Nam.

Tuy nhiên, nói như trên không có nghĩa là Mỹ sẽ không chỉ trích và lên án

Việt Nam về vấn đề nhân quyền-tôn giáo nữa. Một điều chắc chắn là hàng năm, Bộ Ngoại giao Mỹ vẫn ra báo cáo chỉ trích thành tích nhân quyền của Việt Nam. Nhưng đó là việc mà Mỹ làm với tất cả các nước trên thế giới, kể cả với các nước đồng minh của Mỹ. Nhiều nghị sỹ trong Quốc hội Mỹ vẫn có thái độ không thiện chí với Việt Nam và luôn kêu gọi thông qua Đạo luật Nhân quyền Việt Nam, mặc dù cho đến nay vấn đề này chưa một lần thành công.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần và chủ động đẩy mạnh tiếp xúc, đối thoại với Mỹ trong cả cơ chế đa phương và song phương về vấn đề nhân quyền. Việc hiện nay Việt Nam là Ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an LHQ cũng như sự tham gia tích cực của Việt Nam trong các cơ chế và diễn đàn đa phương khác như ASEAN, APEC, ASEM... đã cho thấy vị thế và tiếng nói của Việt Nam có ảnh hưởng nhất định tới các vấn đề quốc tế. Bản thân Mỹ cũng ghi nhận điều này. Vì vậy, Việt Nam có thể tận dụng ảnh hưởng và vị thế của mình để ngăn chặn việc đưa vấn đề nhân quyền của Việt Nam ra các cơ chế đa phương. Ở cấp độ song phương, sau một thời gian gián đoạn, hiện nay hai nước đã cũng đã nối lại đối thoại về nhân quyền. Mặc dù các cuộc đối thoại sẽ không bao giờ đi đến loại bỏ được tất cả những quan điểm còn trái ngược nhau, song nó là cơ chế để hai bên hiểu về lập trường của nhau hơn, không để vấn đề nhân quyền cản trở quan hệ lợi ích chung của hai nước. Đồng thời, cần đẩy mạnh giao lưu nhân dân giữa Việt Nam và Mỹ; tích cực khuyến khích và tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng Việt

kiều tiến bộ ở Mỹ vận động nhằm ngăn chặn những ý định tiêu cực phê phán vấn đề nhân quyền-tôn giáo ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến chương ASEAN, 2008.
2. Hiến chương Liên Hợp Quốc, 1945.
3. Tuyên Ngôn Thế giới về Quyền Con người, 1948.
4. Thông tấn xã Việt Nam. Đại sứ Việt Nam tại Hoa Kỳ Lê Công Phụng: "Năm 2008 là một năm rất sáng trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ", http://www.cpv.org.vn/tiengviet/thoisu/details.asp?topic=1&subtopic=104&leader_topic=174&id=BT410957088 (truy cập ngày 11/01/2009)
5. David D. Newsom. The Diplomacy of Human Rights. New York: University Press of America, 1986.
6. Catharin Dalpino. Human Rights, Asia and the New Administration: Can Multilateralism Work this time? http://www.brookings.edu/opinions/2008/12_multilateralism_dalpino.aspx.
7. Alfredsson. Gudmundur and Asbjorn Eide (ed). The Universal Declaration of Human Rights, A common standard of achievement. The Netherlands: Martinus Nijhoff Publishers, 1999.
8. US Department of States, Country Reports on Human Rights Practices http://www.state.gov/www/global/human_rights/hrp_reports_mainhp.html.